TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 322/2018/HNGĐ-ST
Ngày 07 tháng 12 năm 2018
V/v: *Ly hôn; Tranh chấp nuôi con chung*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trần Quốc**

2. Ông **Trịnh Văn Điệp**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lê Chí Công** - Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 07 tháng 12 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 742/2018/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2018 về tranh chấp: *Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung,* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 535/2018/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị **Nguyễn Thị Anh T**, sinh năm 1988.

Trú tại: Khóm 5, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau

- *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Văn U**, sinh năm 1986.

Trú tại: Khóm 6, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau

(*Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Nguyên đơn chị **Nguyễn Thị Anh T** trình bày:*

Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn U chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Quá trình chung sống, vợ chồng thường bất đồng quan điểm, dẫn đến cãi nhau, do anh U thường xuyên cờ bạc, không lo lắng gia đình, mặc dù chị đã nhiều lần khuyên can nhưng anh U không thay đổi. Nay, chị nhận thấy cuộc sống của vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn lại được và hiện chị và anh U đã ly thân trên 01 năm nay, yêu cầu được ly hôn với anh U.

Về con chung: Có 02 người con chung tên Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 25/9/2005, Nguyễn Tuấn V, sinh ngày 20/5/2007. Hiện các cháu do chị trực tiếp nuôi

dưỡng. Khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi các cháu. Không yêu cầu anh U cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ: Chị xác định không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Đối với bị đơn anh **Nguyễn Văn U**:* Sau khi thụ lý, Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý và thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; giấy triệu tập; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh U vẫn vắng mặt.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án ghi nhận ý kiến con chung giữa chị T và anh U, cháu Nguyễn Tuấn K và cháu Nguyễn Tuấn V đều có nguyện vọng được sống chung với chị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Bị đơn anh Nguyễn Văn U có nơi trú tại khóm 6, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau; về quan hệ pháp luật là: *Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung,* nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh U vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị T và anh U theo quy định.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Căn cứ Giấy trích lục kết hôn số: 1167/TLKH-BS, ngày 26/10/2018 của Uỷ ban nhân dân thị trấn T thì chị T và anh U có đăng ký kết hôn, giấy chứng nhận kết hôn số 87 ngày 28/8/2015 nên quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh U là hợp pháp, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chị T có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn và yêu cầu này của chị T đã được Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thơi thụ lý giải quyết theo đúng quy định tại Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và pháp luật về tố tụng dân sự. Sau khi thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành thông báo các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải tại Tòa án theo quy định tại Điều 54 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nhưng phía anh U vắng mặt tại các phiên họp và phiên hòa giải tại Tòa án. Tòa án căn cứ Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 không tiến hành hòa giải được. Sau đó, Tòa án căn cứ Điều 203, Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành đưa vụ án ra xét xử và đã tống đạt hợp lệ và tại phiên tòa lần thứ hai anh U vẫn vắng mặt không lý do, cũng không có văn bản nêu ý kiến về việc chị T xin ly hôn. Như vậy, anh U không có thiện chí hàn gắn tình cảm gia đình, đồng thời tại đơn yêu cầu xét xử vắng mặt chị T xác định không còn tình cảm gì với anh U và cương quyết xin ly hôn. Xét, quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh U đã mâu thuẫn trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia

đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị T được ly hôn với anh U là phù hợp.

[3] *Về con chung*: Chị T, anh U có 02 người con chung tên Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 25/9/2005, Nguyễn Tuấn V, sinh ngày 20/5/2007. Hiện các cháu do chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi các cháu. Không yêu cầu anh U cấp dưỡng. Đối với anh U vắng mặt, cũng không có văn bản gửi đến Tòa án về việc chị T yêu cầu nuôi con chung nên không có cơ sở xem xét.

Xét, con chung tên Nguyễn Tuấn K và Nguyễn Tuấn V hiện đang ở chung với chị T và có nguyện vọng được ở với mẹ. Khi ly hôn chị T xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu, không yêu cầu anh U cấp dưỡng nuôi con chung và cũng phù hợp với nguyện vọng của các cháu. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tiếp tục giao các cháu cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành để tạo điều kiện ổn định về mọi mặt cho các cháu. Tạm thời anh U không cấp dưỡng nuôi con chung. Anh U không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc nuôi dạy con chung không ai có quyền ngăn cản.

[4] *Về tài sản chung và nợ chung:* Chị T xác định không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5] *Về án phí*: Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 203; Điều 207, Điều 220; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 235; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng: Điều 19; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 và Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Anh T về việc yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn U.

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Anh T được ly hôn với anh Nguyễn Văn U.

Về con chung: Tiếp tục giao cháu Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 25/9/2005, Nguyễn Tuấn V, sinh ngày 20/5/2007 cho chị Nguyễn Thị Anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời anh U không cấp dưỡng nuôi con chung. Anh U không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc nuôi dạy con chung không ai có quyền ngăn cản.

Về tài sản chung và nợ: Chị Nguyễn Thị Anh T không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị Anh T đã dự nộp trước 300.000 đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008852 ngày 26/10/2018 được chuyển thu án phí.

Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân H. Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lâm Thành Quang